

Part 1

Câu 1: Chọn các từ để điền vào chỗ trống hợp lý.

Uncle, family, sister, eight, daughter, grandma

Father, Table, nine, mother, eggs, map.

Ruler, yellow, old, pink, aunt, grandpa,

.....Gia đìnhbố

..... Cô, dìchú

.....bàông

..... số 9

Câu 2: Hoàn thành các câu sau.

1. What is your name? My n....me is

2. Who is this? This isy mo...her.

3. This is my fath....r.

4. What is this? This is my p.....n

Câu 3: Nối từ tiếng Anh ở cột A với nghĩa tiếng Việt ở cột B

A

B

1. My aunt

a. mẹ của em

2. My father

b. bố của em

3. My mother

c. cô của em

4. My family

d. em trai của em

5. My brother

e. gia đình của em

f. bà của em

Part 2:

Bài 1: Hãy điền một chữ cái thích hợp vào chỗ chấm để tạo thành từ có nghĩa:

1. bro.....r

4. Fa.....her

2. mo....her

5. a.....nt

3. n.....me

6. s.....n

Bài 2: Hoàn thành các câu sau và dịch sang Tiếng Việt

1. What.....your name?

2. My.....is Quynh Anh.

3. Howyou?

4. I.....fine. Thank you.

5. What.....this?

6. This is.....mother.

Bài 3: Sắp xếp lại các câu sau:

1. name/ your/ What/ is?

.....

2. Nam / is / My / name.

.....

3. is / this / What?

.....

4. pen / It / a / is.

.....

Bài 4: Dịch các câu sau sang tiếng anh.

1. Tên của bạn là gì? Tên của mình là Quỳnh Anh

.....

2. Đây là ai? Đây là bố và mẹ của mình.

.....

Bài 5. Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh:

1. Mai/ am/ I/
2. name/ is/ My/ Lara/
3. it/ a / cat/ is?.....
4. are/ you/ How/ ?
5. Mara/ Goodbye/ ,/
6. fine/ I/ thanks/ am/ , /
7. Nam/ Hi/ ,/